

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 04/2022

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186,185,701	184,450,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70,942,416	31,977,215
1. Tiền	111	V.01	70,942,416	21,066,657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,910,558
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,315,448	60,104,062
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,315,448	60,104,062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,019,314	69,194,372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	56,528,712	36,700,990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,969,597	2,570,351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21,553,772	32,157,058
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4,032,767)	(2,234,027)
IV. Hàng tồn kho	140		26,074,246	21,676,773
1. Hàng tồn kho	141	V.06	28,571,227	23,652,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,496,981)	(1,975,941)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,834,277	1,497,867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	279,954	1,487,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,554,323	10,511
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428,732,304	447,845,150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,970,925	1,887,473
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1,970,925	1,887,473
II. Tài sản cố định	220		259,346,364	268,401,021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	254,266,630	263,078,850
- Nguyên giá	222		573,806,245	566,429,528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(319,539,615)	(303,350,678)
2. Tài sản cố định vô hình	227		5,079,734	5,322,171
- Nguyên giá	228		10,423,759	10,445,311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,344,025)	(5,123,140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	282,909	4,306,876
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		282,909	4,306,876
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	131,194,341	135,292,346
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,535,580)	(13,437,575)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		35,937,765	37,957,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	35,370,854	37,484,714
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	566,911	472,720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		614,918,005	632,295,439

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		52,248,742	63,329,883
I. Nợ ngắn hạn	310		46,352,796	57,038,926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25,430,116	29,473,979
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,363,756	2,296,577
3. Phải trả người lao động	314		1,617,192	2,040,850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8,665,528	13,359,637
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,094,867	1,471,590
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6,435,906	6,993,861
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		745,431	1,402,432
II. Nợ dài hạn	330		5,895,946	6,290,957
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	4,998,286	4,602,839
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		897,660	1,688,118
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		562,669,263	568,965,556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	562,669,263	568,965,556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(2,994,520)	(3,323,449)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,947,737	89,079,847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,572,959	88,115,874
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6,625,222)	963,973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		614,918,005	632,295,439

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45,775,719	40,734,824	177,590,759	108,091,089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45,775,719	40,734,824	177,590,759	108,091,089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	40,694,833	39,297,615	171,244,381	111,692,697
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,080,886	1,437,209	6,346,378	(3,601,608)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(484,252)	7,072,805	8,602,912	19,523,442
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,979,933	957,799	9,421,413	5,164,341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	79,114	44,853	193,190	115,569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	4,537,981	2,440,742	12,027,327	9,361,155
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,000,394)	5,066,620	(6,692,640)	1,280,769
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3,125	154	4,391	84,436
12. Chi phí khác	32		23,816	2,435	31,163	91,705
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(20,691)	(2,281)	(26,772)	(7,269)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(3,021,085)	5,064,339	(6,719,412)	1,273,500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(31,743)	(643)	(94,190)	(643)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,989,342)	5,064,982	(6,625,222)	1,274,143

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,719,412)	1,273,500
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			21,163,388	1,740,655
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16,675,216	15,092,342
- Các khoản dự phòng	03		9,458,367	5,421,735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,874,518	(530,531)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,815,627)	(18,242,891)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(29,086)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,443,976	3,014,155
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,579,952)	(10,963,746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,918,513)	(1,916,500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,989,705)	17,456,020
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,321,262	(35,096,509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	548,555
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(636,010)	(985,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,358,942)	(27,943,185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,102,214)	(9,106,610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,451	2,492
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,464,900)	(14,357,703)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75,145,914	44,684,002
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,745,970	15,667,445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57,328,221	36,889,626

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		38,969,279	8,946,441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,977,215	22,854,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,078)	175,802
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70,942,416	31,977,215

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Chi nhánh Thái Lan	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Chi nhánh Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này:

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	122,281	90,558
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70,820,135	20,976,099
Cộng	70,942,416	21,066,657

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	10,315,448	10,315,448	60,104,062	60,104,062
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,315,448	10,315,448	60,104,062	60,104,062

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(17,535,580)	113,167,895	130,703,475	(13,437,575)	117,265,900
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(17,535,580)	36,864,420	54,400,000	(13,437,575)	40,962,425
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
PT. JIMMULYA	7,898,221	-
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	7,788,730	1,620,045
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	16,460,293	2,106,831
Groupement Bir Seba	7,264,784	3,549,599
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	10,715,967	1,976,406
Các khoản phải thu khách hàng khác	6,400,717	27,448,109
Cộng	56,528,712	36,700,990

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty liên doanh	914,667	964,413
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	39,434	19,519
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	875,233	944,894

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21,553,772	-	32,157,058	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	2,778,607	-
- Phải thu người lao động	19,345	-	13,410	-
- Ký cược, ký quỹ	5,507,813	-	6,029,135	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	365,756	-	3,672,199	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	5,076,307	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	14,734,830	-	12,921,996	-
- Phải thu khác.	926,028	-	1,665,404	-
b) Dài hạn	1,970,925	-	1,887,473	-
- Ký cược, ký quỹ	1,970,925	-	1,887,473	-
Cộng	23,524,697	-	34,044,531	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,716,395	(4,032,767)	5,582,099	(2,234,027)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	324,034	(324,351)	325,152	(325,152)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	819,208	(819,208)	1,652,490	(826,244)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,485,806	(2,842,905)	3,485,806	(1,045,742)
Các khách hàng khác	87,347	(46,303)	118,651	(36,889)
Cộng	4,716,395	(4,032,767)	5,582,099	(2,234,027)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	158,197	-	148,324	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28,305,644	(2,496,981)	23,385,637	(1,975,941)
- Công cụ, dụng cụ	107,386	-	118,753	-
Cộng	28,571,227	(2,496,981)	23,652,714	(1,975,941)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	282,909	4,306,876
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	282,909	652,014
Mua sắm cân khoan cho chiến dịch Brunei	-	3,654,862
Cộng	282,909	4,306,876

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14,132,435	547,264,129	2,379,194	2,603,006	50,764	566,429,528
- Mua trong năm	60,925	7,408,572	126,731	501,032	-	8,097,260
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	3,441	-	3,441
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(214,094)	(3,494)	(127,454)	-	(345,042)
- Giảm khác	(330,502)	-	-	-	-	(330,502)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,844)	(45,560)	(14)	(22)	-	(48,440)
Số dư cuối kỳ	13,860,014	554,413,047	2,502,417	2,980,003	50,764	573,806,245
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,445,985	294,429,346	2,244,965	2,179,618	50,764	303,350,678
- Khấu hao trong năm	377,192	15,972,115	42,486	172,247	-	16,564,040
- Tăng khác	-	-	-	22,555	-	22,555
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(214,094)	(3,494)	(119,090)	-	(336,678)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(13,243)	-	(13,243)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,661)	(45,040)	(14)	(22)	-	(47,737)
Số dư cuối kỳ	4,820,516	310,142,327	2,283,943	2,242,065	50,764	319,539,615
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,686,450	252,834,783	134,229	423,388	-	263,078,850
Tại ngày cuối kỳ	9,039,498	244,270,720	218,474	737,938	-	254,266,630

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39,389,318

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	4,323,393	-	10,445,311
- Mua trong năm	-	-	-	-	40,295	-	40,295
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(30)	-	(30)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	4,301,841	-	10,423,759
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,464,371	-	-	-	3,658,769	-	5,123,140
- Khấu hao trong năm	58,242	-	-	-	224,490	-	282,732
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(30)	-	(30)
Số dư cuối kỳ	1,522,613	-	-	-	3,821,412	-	5,344,025
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,657,547	-	-	-	664,624	-	5,322,171
Tại ngày cuối kỳ	4,599,305	-	-	-	480,429	-	5,079,734

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,423,173

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

Cuối kỳ

Đầu năm

279,954

1,487,356

1,989

-

1,063

-

138,362

62,031

138,540

1,425,325

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

35,370,854

37,484,714

30,648,585

35,783,990

4,722,269

1,700,724

Cộng

35,650,808

38,972,070

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

2,687,803

5,738,740

Japan Drilling Co.,Ltd

3,848,296

3,124,989

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

2,224,376

1,294,319

Phải trả cho các đối tượng khác

16,669,641

19,315,931

Cộng

25,430,116

29,473,979

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

13,149,379

11,447,637

Công ty con

13,149,379

11,447,637

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

648,488

54,037

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

2,687,803

5,738,740

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

2,224,376

1,294,319

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

1,669,440

768,565

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

1,985,527

455,832

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

3,786,518

2,825,897

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

147,227

310,247

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Đầu năm

Số phải nộp
trong kỳSố đã thực
nộp trong kỳ

Cuối kỳ

244,719

242,102

486,821

-

Thuế xuất, nhập khẩu

-

629,827

629,827

-

Thuế thu nhập cá nhân

943,201

6,215,778

6,539,698

619,281

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

-

290

290

-

Các loại thuế khác

1,108,657

6,954,531

7,318,713

744,475

- Thuế môn bài

-

176

176

-

- Thuế nhà thầu phụ

1,108,657

6,954,355

7,318,537

744,475

Cộng

2,296,577

14,042,528

14,975,349

1,363,756

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + *Hoạt động của các giàn khoan*
 - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác
 - + *Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ*
 - + *Các khoản khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,598,018	12,090,709
	6,687,655	9,066,782
	1,910,363	3,023,927
	67,510	1,268,928
	66,653	1,193,100
	857	75,828
	8,665,528	13,359,637

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả nội bộ các công ty con
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	29,188	27,214
	(2,827)	34,036
	(555)	9,783
	(206)	4,559
	11,305	11,492
	239,335	-
	1,818,627	1,384,506
	2,094,867	1,471,590

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
 - + *Dự phòng khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,435,906	6,993,861
	6,098,334	6,606,201
	337,572	387,660
	6,435,906	6,993,861

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

	4,998,286	4,602,839
	4,998,286	4,602,839
	4,998,286	4,602,839

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	566,911	472,720
Cộng	566,911	472,720

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1,274,143	1,274,143
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(310,170)	(310,170)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(74,898)	-	-	(74,898)
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,323,449)	144,000,356	89,079,847	568,965,556
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,323,449)	144,000,356	89,079,847	568,965,556
- Tăng vốn trong kỳ này	57,506,888	-	-	-	-	-	-	57,506,888
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(6,625,222)	(6,625,222)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(57,506,888)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	328,929	-	-	328,929
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,994,520)	144,000,356	24,947,737	562,669,263

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	107,546,870
134,344,705	105,857,589
270,911,347	213,404,459

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
213,404,459	213,404,459
57,506,888	-
270,911,347	213,404,459
-	-

Chi nhánh Indonesia

Jl. Protokol,
Sawangan, Ngr.

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	421,545,789
-	-
556,296,006	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	421,129,789
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	144,000,356	144,000,356
	897,660	1,688,118
	447,666	1,087,559
	449,994	600,559

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(2,994,520)	(3,323,449)
	(2,994,520)	(3,323,449)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	303,243,910,660	1,638,442,894,899
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,449
- DZD	79,977,241	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	410,022	380,071
- MYR	2,259	2,259
- BND	60,418	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	39,804,591	32,042,128
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	5,971,128	8,692,696
Cộng	45,775,719	40,734,824
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	621,063	1,890,217
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	21,391
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	2,425	56,091
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	(392)	13,016
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	207,478	103,291
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	411,552	1,696,430
Công ty liên doanh	440,150	1,594,800
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	(12,635)
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	17,678
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	440,150	1,589,757
Cộng	1,061,213	3,485,018
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	35,127,893	30,905,709
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	5,566,940	8,391,906
Cộng	40,694,833	39,297,615
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	298,553	963,970
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1,565,690)	5,830,194
- Lãi chênh lệch tỷ giá	782,885	278,641
Cộng	(484,252)	7,072,805
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	973,628	487,628
- Chi phí công cụ phái sinh	66,719	306,053
- Chi phí tài chính khác	1,939,586	164,118
Cộng	2,979,933	957,799

5. Thu nhập khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,083	154
- Các khoản khác.	42	-
Cộng	3,125	154
6. Chi phí khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,083	1,588
- Các khoản bị phạt;	28,080	-
- Các khoản khác	(7,347)	847
Cộng	23,816	2,435
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2022	Quý 4/2021
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	4,537,981	2,440,742
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	19,412
- Chi phí nhân công	2,199,464	2,494,467
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,366	152,097
- Chi phí dự phòng	1,146,663	(1,201,830)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	584,307	697,262
- Chi phí khác bằng tiền	485,181	279,334
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	79,114	44,853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,293	20,818
- Chi phí khác bằng tiền	(16,179)	24,035
Cộng	4,617,095	2,485,595
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,881,316	1,922,120
- Chi phí nhân công	13,865,528	13,571,375
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,946,695	3,553,942
- Chi phí dự phòng	2,915,059	(1,460,217)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,725,809	22,917,172
- Chi phí khác bằng tiền	977,521	1,278,818
Cộng	45,311,928	41,783,210
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(31,743)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	(643)
Cộng	(31,743)	(643)

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

Cuối kỳ

70,942,416
76,020,642
10,315,448

157,278,506

Đầu năm

31,977,215
68,511,494
60,104,062

160,592,771

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

27,499,383
8,665,528

36,164,911

30,869,977
13,359,637

44,229,614

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,977,215	-	-	31,977,215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,624,021	1,887,473	-	68,511,494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,104,062	-	-	60,104,062
Tổng cộng	158,705,298	1,887,473	-	160,592,771
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	30,869,977	-	-	30,869,977
Chi phí phải trả	13,359,637	-	-	13,359,637
Tổng cộng	44,229,614	-	-	44,229,614
Chênh lệch thanh khoản thuần	114,475,684	1,887,473	-	116,363,157

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
				<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,942,416	-	-	70,942,416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,049,717	1,970,925	-	76,020,642
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,315,448	-	-	10,315,448
Tổng cộng	155,307,581	1,970,925	-	157,278,506
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	27,499,383	-	-	27,499,383
Chi phí phải trả	8,665,528	-	-	8,665,528
Tổng cộng	36,164,911	-	-	36,164,911
Chênh lệch thanh khoản thuần	119,142,670	1,970,925	-	121,113,595
+ Rủi ro thị trường				

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	91,207	518,798
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	10,507,412	12,538,301
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	914,667	964,413
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	87,644	433,056
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	584,284	920,814
Các công ty con của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	13,388,714	11,447,637

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 04/2022

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,358,607,260,410	4,175,954,542,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,660,761,958,560	723,964,147,600
1. Tiền	111	V.01	1,660,761,958,560	476,949,114,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	247,015,033,120
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	241,484,637,680	1,360,755,963,680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		241,484,637,680	1,360,755,963,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,803,022,140,740	1,566,560,582,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,323,337,147,920	830,910,413,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69,518,265,770	58,192,746,640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	504,573,802,520	728,035,793,120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(94,407,075,470)	(50,578,371,280)
IV. Hàng tồn kho	140		610,398,098,860	490,762,140,720
1. Hàng tồn kho	141	V.06	668,852,424,070	535,497,444,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(58,454,325,210)	(44,735,304,240)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,940,424,570	33,911,708,880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	6,553,723,140	33,673,739,840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,386,701,430	237,969,040
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,036,623,236,640	10,139,214,196,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46,139,354,250	42,732,388,720
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	46,139,354,250	42,732,388,720
II. Tài sản cố định	220		6,071,298,381,240	6,076,599,115,440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,952,381,808,300	5,956,105,164,000
- Nguyên giá	222		13,432,804,195,450	12,823,964,513,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,480,422,387,150)	(6,867,859,349,920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	118,916,572,940	120,493,951,440
- Nguyên giá	228		244,020,198,190	236,481,841,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,103,625,250)	(115,987,889,600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	6,622,899,690	97,507,672,640
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,622,899,690	97,507,672,640
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,071,259,522,810	3,063,018,713,440
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,059,768,349,750	2,959,126,674,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		421,999,100,860	408,118,737,440
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(410,507,927,800)	(304,226,698,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		841,303,078,650	859,356,305,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	828,031,692,140	848,653,924,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	13,271,386,510	10,702,380,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,395,230,497,050	14,315,168,738,960

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,223,143,050,220	1,433,788,551,120
I. Nợ ngắn hạn	310		1,085,118,954,360	1,291,361,284,640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	595,319,015,560	667,290,884,560
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	31,925,527,960	51,994,503,280
3. Phải trả người lao động	314		37,858,464,720	46,204,844,000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	202,860,010,480	302,462,181,680
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	49,040,836,470	33,316,797,600
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	150,664,559,460	158,341,013,040
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17,450,539,710	31,751,060,480
II. Nợ dài hạn	330		138,024,095,860	142,427,266,480
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	117,009,875,260	104,208,274,960
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21,014,220,600	38,218,991,520
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,172,087,446,830	12,881,380,187,840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	13,172,087,446,830	12,881,380,187,840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	2,057,854,652,980	1,612,938,726,718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28,647,495,857)	1,473,063,341,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125,561,171,415	1,451,051,017,960
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(154,208,667,272)	22,012,323,455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,395,230,497,050	14,315,168,738,960

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

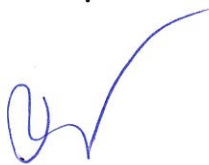
QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,065,475,635,444	930,179,706,040	4,133,602,506,484	2,468,260,017,315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,065,475,635,444	930,179,706,040	4,133,602,506,484	2,468,260,017,315
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	947,212,932,908	897,361,038,525	3,985,884,212,156	2,550,502,735,995
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118,262,702,536	32,818,667,515	147,718,294,328	(82,242,718,680)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(11,271,449,552)	161,507,502,175	200,241,379,712	445,817,798,070
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	69,360,920,508	21,871,340,165	219,292,808,988	117,927,726,735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	1,841,457,464	1,024,218,255	4,496,690,440	2,639,018,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	105,626,045,756	55,734,343,570	279,948,063,252	213,761,974,425
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(69,837,170,744)	115,696,267,700	(155,777,888,640)	29,246,360,115
11. Thu nhập khác	31	VI.5	72,737,500	3,516,590	102,204,916	1,928,096,060
12. Chi phí khác	32		554,341,216	55,603,225	725,349,988	2,094,083,675
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(481,603,716)	(52,086,635)	(623,145,072)	(165,987,615)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(70,318,774,460)	115,644,181,065	(156,401,033,712)	29,080,372,500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(738,850,068)	(14,682,905)	(2,192,366,440)	(14,682,905)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(69,579,924,392)	115,658,863,970	(154,208,667,272)	29,095,055,405

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(156,401,033,712)	29,080,372,500
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			492,599,019,088	39,747,856,925
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		388,132,327,616	344,633,629,570
- Các khoản dự phòng	03		220,152,950,292	123,805,318,725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		43,631,280,968	(12,114,675,385)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(158,640,534,052)	(416,576,415,985)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(677,005,736)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		336,197,985,376	68,828,229,425
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(525,570,962,752)	(250,357,139,910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114,483,308,588)	(43,763,277,500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(185,291,367,844)	398,608,216,700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		77,305,694,312	(801,428,783,015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12,526,253,425
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14,803,768,760)	(22,496,128,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(426,645,728,256)	(638,082,629,475)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95,483,133,064)	(207,949,439,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80,325,476	56,904,820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(615,997,002,070)	(327,858,142,262)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,735,268,328,070	1,042,295,847,992
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296,675,197,720	357,766,106,575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,320,543,716,132	864,311,277,775

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		893,897,987,876	226,228,648,300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		723,964,147,600	526,464,279,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(94,919,528)	4,014,438,670
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			42,994,742,612	(32,743,219,255)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,660,761,958,560	723,964,147,600

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thới Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Chi nhánh Thái Lan	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Chi nhánh Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quy" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,862,598,210	2,050,233,120
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,657,899,360,350	474,898,881,360
Cộng	1,660,761,958,560	476,949,114,480

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
+ Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	241,484,637,680	241,484,637,680	1,360,755,963,680	1,360,755,963,680

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	3,059,768,349,750	(410,507,927,800)	2,649,260,421,950	2,959,126,674,000	(304,226,698,000)	2,654,899,976,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(410,507,927,800)	774,324,072,200	1,184,832,000,000	(304,226,698,000)	880,605,302,000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	364,680,596,350	-	364,680,596,350	264,038,920,600	-	264,038,920,600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	421,999,100,860	-	421,999,100,860	408,118,737,440	-	408,118,737,440
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	44,903,143,511	-	44,903,143,511	31,022,780,091	-	31,022,780,091

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
PT. JIMMULYA	184,897,353,610	-
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	182,334,169,300	36,677,812,008
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	385,335,460,372	47,698,663,710
Groupement Bir Seba	170,068,593,440	80,362,919,775
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	250,860,787,470	44,745,830,255
Các khoản phải thu khách hàng khác	149,840,783,728	621,425,187,851
Cộng	1,323,337,147,920	830,910,413,600

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	21,412,357,439	21,834,310,320
--	----------------	----------------

Công ty liên doanh	21,412,357,439	21,834,310,320
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	923,158,307	441,910,160
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	20,489,199,132	21,392,400,160

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	504,573,802,520	-	728,035,793,120	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	62,907,662,480	-
- Phải thu người lao động	452,866,450	-	303,602,400	-
- Ký cược, ký quỹ	128,937,902,330	-	136,499,616,400	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	8,562,347,960	-	83,138,585,360	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	114,927,590,480	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	344,942,370,300	-	292,553,989,440	-
- Phải thu khác	21,678,315,480	-	37,704,746,560	-
b) Dài hạn	46,139,354,250	-	42,732,388,720	-
- Ký cược, ký quỹ	46,139,354,250	-	42,732,388,720	-
Cộng	550,713,156,770	-	770,768,181,840	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110,410,806,950	(94,407,075,470)	126,378,721,360	(50,578,371,280)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7,585,635,940	(7,593,056,910)	7,361,441,280	(7,361,441,280)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19,177,659,280	(19,177,659,280)	37,412,373,600	(18,706,164,160)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	81,602,718,460	(66,552,406,050)	78,918,647,840	(23,675,598,880)
Các khách hàng khác	2,044,793,270	(1,083,953,230)	2,686,258,640	(835,166,960)
Cộng	110,410,806,950	(94,407,075,470)	126,378,721,360	(50,578,371,280)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3,703,391,770	-	3,358,055,360	-
- Nguyên liệu, vật liệu	662,635,126,040	(58,454,325,210)	529,450,821,680	(44,735,304,240)
- Công cụ, dụng cụ	2,513,906,260	-	2,688,567,920	-
Cộng	668,852,424,070	(58,454,325,210)	535,497,444,960	(44,735,304,240)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	6,622,899,690	97,507,672,640
- Mua sắm	6,622,899,690	14,761,596,960
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	-	82,746,075,680
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei	6,622,899,690	97,507,672,640
Cộng	6,622,899,690	97,507,672,640

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	319,958,328,400	12,390,059,880,560	53,864,952,160	58,932,055,840	1,149,296,960	12,823,964,513,920
- Mua trong năm	1,418,090,300	172,441,921,872	2,949,790,756	11,662,020,832	-	188,471,823,760
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	80,092,716	-	80,092,716
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(7,692,764,552)	(4,983,251,944)	(81,326,344)	(2,966,619,304)	-	(8,031,197,592)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10,779,273,592	421,290,879,782	1,848,165,398	2,054,320,146	39,088,280	436,011,727,198
Số dư cuối kỳ	324,462,927,740	12,978,809,430,270	58,581,581,970	69,761,870,230	1,188,385,240	13,432,804,195,450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100,657,100,400	6,665,880,393,440	50,826,007,600	49,346,551,520	1,149,296,960	6,867,859,349,920
- Khấu hao trong năm	8,779,520,992	371,766,948,740	988,904,136	4,009,221,172	-	385,544,595,040
- Tăng khác	-	-	-	524,990,180	-	524,990,180
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(4,983,251,944)	(81,326,344)	(2,771,938,840)	-	(7,836,517,128)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,411,658,168	227,767,784,834	1,733,520,238	1,686,161,686	39,088,280	234,638,213,206
Số dư cuối kỳ	112,848,279,560	7,260,431,875,070	53,467,105,630	52,486,741,650	1,188,385,240	7,480,422,387,150
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	219,301,228,000	5,724,179,487,120	3,038,944,560	9,585,504,320	-	5,956,105,164,000
Tại ngày cuối kỳ	211,614,648,180	5,718,377,555,200	5,114,476,340	17,275,128,580	-	5,952,381,808,300

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

922,103,944,961

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	138,600,223,520	-	-	-	97,881,617,520	-	236,481,841,040
- Mua trong năm	-	-	-	-	937,906,420	-	937,906,420
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,438,852,492)	-	(1,438,852,492)
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,713,876,860	-	-	-	3,325,426,362	-	8,039,303,222
Số dư cuối kỳ	143,314,100,380	-	-	-	100,706,097,810	-	244,020,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	33,153,359,440	-	-	-	82,834,530,160	-	115,987,889,600
- Khấu hao trong năm	1,355,640,792	-	-	-	5,225,229,240	-	6,580,870,032
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,438,852,492)	-	(1,438,852,492)
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,135,370,098	-	-	-	2,838,348,012	-	3,973,718,110
Số dư cuối kỳ	35,644,370,330	-	-	-	89,459,254,920	-	125,103,625,250
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	105,446,864,080	-	-	-	15,047,087,360	-	120,493,951,440
Tại ngày cuối kỳ	107,669,730,050	-	-	-	11,246,842,890	-	118,916,572,940

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

80,136,471,642

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,553,723,140	33,673,739,840
	46,562,490	-
	24,884,830	-
	3,239,054,420	1,404,381,840
	3,243,221,400	32,269,358,000

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	828,031,692,140	848,653,924,960
	717,483,374,850	810,149,541,298
	110,548,317,290	38,504,383,662

Cộng

	834,585,415,280	882,327,664,800
--	-----------------	-----------------

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD
- Japan Drilling Co.,Ltd
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	62,921,468,230	129,925,073,600
	90,088,609,360	70,749,750,960
	52,072,642,160	29,303,382,160
	390,236,295,810	437,312,677,840

Cộng

	595,319,015,560	667,290,884,560
--	-----------------	-----------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	307,826,962,390	259,174,501,680
--	-----------------	-----------------

Công ty con

	307,826,962,390	259,174,501,680
--	-----------------	-----------------

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	15,181,104,080	1,223,397,680
	62,921,468,230	129,925,073,600
	52,072,642,160	29,303,382,160
	39,081,590,400	17,400,311,600
	46,481,187,070	10,320,036,480
	88,642,386,380	63,978,308,080
	3,446,584,070	7,023,992,080

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Thuế môn bài
- Thuế nhà thầu phụ
- Chênh lệch tỷ giá

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	5,053,653,815	5,586,889,517	10,640,543,332	-	-
	-	14,747,751,186	14,747,751,186	-	-
	21,251,020,764	135,819,936,006	142,444,924,044	-	14,626,032,726
	-	6,611,880	6,611,880	-	-
	25,605,353,485	163,046,130,227	170,982,470,968	-	17,669,012,743
	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	25,605,353,485	163,042,130,227	170,978,470,968	-	17,669,012,743
	84,475,216	-	-	(453,992,726)	(369,517,509)
Cộng	51,994,503,280	319,207,318,816	338,822,301,410	(453,992,726)	31,925,527,960

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	201,279,601,380	273,733,651,760
	156,558,003,550	205,271,944,480
	44,721,597,830	68,461,707,280
	1,580,409,100	28,728,529,920
	1,560,346,730	27,011,784,000
	20,062,370	1,716,745,920
Cộng	202,860,010,480	302,462,181,680

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả nội bộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	683,291,080	616,124,960
	(66,180,070)	770,575,040
	(12,992,550)	221,487,120
	(4,822,460)	103,215,760
	264,650,050	260,178,880
	5,602,832,350	-
	42,574,058,070	31,345,215,840
Cộng	49,040,836,470	33,316,797,600

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	150,664,559,460	158,341,013,040
	142,761,998,940	149,564,390,640
	7,902,560,520	8,776,622,400
Cộng	150,664,559,460	158,341,013,040

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	117,009,875,260	104,208,274,960
	117,009,875,260	104,208,274,960
Cộng	117,009,875,260	104,208,274,960

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	13,271,386,510	10,702,380,800
Cộng	13,271,386,510	10,702,380,800

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29,095,055,405	29,095,055,405
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7,082,731,950)	(7,082,731,950)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(226,273,875,450)	-	-	(226,273,875,450)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
- Tăng vốn trong kỳ này	1,347,502,170,000	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(154,208,667,272)	(154,208,667,272)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	444,915,926,262	-	-	444,915,926,262
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,057,854,652,980	3,166,782,414,894	(28,647,495,857)	13,172,087,446,830

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
- Vốn của các đối tượng khác	2,757,994,340,000	2,090,483,850,000
Cộng	5,562,960,060,000	4,215,457,890,000

	Kỳ này	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
+ Vốn tăng trong năm	1,347,502,170,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,347,502,170,000	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	556,296,006	421,545,789
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	421,545,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	421,129,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	21,014,220,600	38,218,991,520
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	10,479,861,060	24,622,335,760
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	10,534,359,540	13,596,655,760

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,126,046,520,388	1,688,786,745,530
(68,191,867,408)	(75,848,018,812)
2,057,854,652,980	1,612,938,726,718

19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- USD	73,022,783	24,897,610
- GBP	2,775	2,775
- VND	303,243,910,660	1,638,442,894,899
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,449
- DZD	79,977,241	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	410,022	380,071
- MYR	2,259	2,259
- BND	60,418	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	926,491,660,116	731,681,992,880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	138,983,975,328	198,497,713,160
Cộng	1,065,475,635,444	930,179,706,040
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	14,455,864,819	43,163,114,221
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	488,457,516
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	56,455,240	1,280,833,140
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	(9,123,959)	297,214,547
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	4,829,258,559	2,358,641,282
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	9,579,274,979	38,737,967,736
Công ty liên doanh	10,244,931,400	36,417,265,307
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	(288,512,918)
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	403,677,130
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,244,931,400	36,302,101,095
Cộng	24,700,796,219	79,580,379,529
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	817,636,837,468	705,731,865,015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	129,576,095,440	191,629,173,510
Cộng	947,212,932,908	897,361,038,525
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,949,119,628	22,012,254,950
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36,443,000,440)	133,132,479,990
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18,222,431,260	6,362,767,235
Cộng	(11,271,449,552)	161,507,502,175
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22,662,165,328	11,134,985,380
- Chi phí công cụ phái sinh	1,552,951,444	6,988,720,255
- Chi phí tài chính khác	45,145,803,736	3,747,634,530
Cộng	69,360,920,508	21,871,340,165

5. Thu nhập khác		Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		71,759,908	3,516,590
- Các khoản khác.		977,592	-
Cộng		72,737,500	3,516,590
6. Chi phí khác		Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		71,759,908	36,261,980
- Các khoản bị phạt;		653,590,080	-
- Các khoản khác		(171,008,772)	19,341,245
Cộng		554,341,216	55,603,225
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4/2022	Quý 4/2021
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		105,626,045,756	55,734,343,570
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	443,273,020
- Chi phí nhân công		51,194,724,064	56,961,153,945
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2,848,191,016	3,473,134,995
- Chi phí dự phòng		26,689,727,988	(27,443,788,050)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		13,600,329,732	15,921,977,770
- Chi phí khác bằng tiền		11,293,072,956	6,378,591,890
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		1,841,457,464	1,024,218,255
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,218,039,868	475,379,030
- Chi phí khác bằng tiền		(376,582,404)	548,839,225
Cộng		107,467,503,220	56,758,561,825
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		43,789,511,216	43,891,610,200
- Chi phí nhân công		322,734,029,728	309,902,348,125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		91,863,272,820	81,154,265,570
- Chi phí dự phòng		67,850,913,284	(33,344,055,195)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		505,689,930,284	523,313,622,620
- Chi phí khác bằng tiền		22,752,778,796	29,201,809,030
Cộng		1,054,680,436,128	954,119,600,350
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(738,850,068)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	(14,682,905)
Cộng		(738,850,068)	(14,682,905)

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,660,761,958,560	723,964,147,600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,779,643,229,220	1,551,100,224,160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241,484,637,680	1,360,755,963,680
Tổng cộng	3,681,889,825,460	3,635,820,335,440
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	643,760,556,030	698,896,279,280
Chi phí phải trả	202,860,010,480	302,462,181,680
Tổng cộng	846,620,566,510	1,001,358,460,960

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	723,964,147,600	-	-	723,964,147,600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,508,367,835,440	42,732,388,720	-	1,551,100,224,160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,360,755,963,680	-	-	1,360,755,963,680
Ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	3,593,087,946,720	42,732,388,720	-	3,635,820,335,440
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	698,896,279,280	-	-	698,896,279,280
Chi phí phải trả	302,462,181,680	-	-	302,462,181,680
Tổng cộng	1,001,358,460,960	-	-	1,001,358,460,960
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,591,729,485,760	42,732,388,720	-	2,634,461,874,480

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,660,761,958,560	-	-	1,660,761,958,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,733,503,874,970	46,139,354,250	-	1,779,643,229,220
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241,484,637,680	-	-	241,484,637,680
Tổng cộng	3,635,750,471,210	46,139,354,250	-	3,681,889,825,460
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	643,760,556,030	-	-	643,760,556,030
Chi phí phải trả	202,860,010,480	-	-	202,860,010,480
Tổng cộng	846,620,566,510	-	-	846,620,566,510
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,789,129,904,700	46,139,354,250	-	2,835,269,258,950

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,135,163,548	11,745,586,720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	245,978,521,027	283,867,134,640
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	21,412,357,439	21,834,310,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,051,743,999	9,804,387,840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	13,678,099,443	20,847,228,960
Các công ty con của Tổng Công ty	313,429,794,740	259,174,501,680

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường